

Số: 136/2014/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố
của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ VIII - KỶ HỌP THỨ 9**

CÔNG VĂN BẢN SỐ 142/
Ngề 21 tháng 12 năm 2014

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 14/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 05/12/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị: Mức giá cao nhất: 42.000.000 đồng/m²; mức giá thấp nhất: 60.000 đồng/m².

2. Giá đất ở tại nông thôn: Mức giá cao nhất là 5.000.000 đồng/m²; mức giá thấp nhất: 50.000 đồng/m².

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

4. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Giá đất được xác định căn cứ theo mục đích sử dụng cụ thể và các loại đất liền kề.



6. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m²/năm; Cụm Công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm; Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng).

7. Giá đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng lúa nước hai vụ có mức giá từ 12.000 đồng/m² đến 45.000 đồng/m² tương ứng với từng vị trí theo quy định. Trong đó, giá đất trồng lúa nước 01 vụ được tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ tương ứng với từng vị trí đất.

b) Giá đất trồng cây hàng năm khác có mức giá từ 8.000 đồng/m² đến 45.000 đồng/m² tương ứng với từng vị trí theo quy định.

c) Giá đất trồng cây lâu năm có mức giá từ 8.000 đồng/m² đến 50.000 đồng/m² tương ứng với từng vị trí theo quy định.

d) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có mức giá từ 7.000 đồng/m² đến 30.000 đồng/m² tương ứng với từng vị trí theo quy định.

e) Giá đất rừng sản xuất có mức giá từ 3.000 đồng đến 18.000 đồng/m² tương ứng với từng vị trí theo quy định.

Đối với các loại đất nông nghiệp đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuộc quy hoạch khu dân cư đô thị, điểm dân cư nông thôn được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 được sử dụng cho các mục đích sau:

1. Các trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử

dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Ngoài các trường hợp nêu trên, Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ theo các Nghị định có liên quan của Chính phủ để quy định việc áp dụng giá đất theo Bảng giá đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành tại Nghị quyết này làm căn cứ thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định các tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất và cách áp dụng; số lượng vị trí đất và mức giá của từng vị trí đất phù hợp với giá đất theo địa bàn cấp xã.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế Nghị quyết số 104/2013/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh năm 2014.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2014.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ TN-MT;
- Cục QL giá - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu;
- TT. Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: TN-MT, KH-ĐT, Sở TC, Tư pháp, NN-PTNT, Xây dựng;
- TT. HĐND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, Ct.HĐND.

CHỦ TỊCH



Niê Thuật